

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 11 /2014/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá cước vận tải
hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 182/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình; Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 13/2009/TT-BGTVT ngày 17/9/2009 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tốc độ và khoảng cách của xe cơ giới, xe gắn máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 233/TTr-SGTVT ngày 20/3/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành;

Quyết định này thay thế Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30/11/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Cục QLCS - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Giao thông vận tải;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh (thay báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đắk Lắk;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Các tổ chức CT-XH của tỉnh;
- Công báo; Báo Đắk Lắk;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Các phòng CM - VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM. *hr*

(90th)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Trọng Hải

QUY ĐỊNH

Về giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11 /2014/QĐ-UBND ngày 27/5/2014
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

1. Làm căn cứ xác định mức trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách Nhà nước.
2. Làm cơ sở để các cơ quan, đơn vị tham khảo trong quá trình lập dự toán, thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa.
3. Làm cơ sở để lập, thẩm định, phê duyệt chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng; di chuyển máy móc, thiết bị thi công trong dự toán xây dựng công trình, tổng mức đầu tư xây dựng công trình để xác định giá xây dựng công trình.

Điều 2. Những quy định chung:

1. Trọng lượng hàng hoá tính cước: Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

2. Một số quy định về hàng hoá vận chuyển bằng ô tô như sau:

a) Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe;

b) Quy định về hàng quá khổ, hàng quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài qui định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng qui định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn;

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

3. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng;
- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác;

- Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (viết tắt là Km);
- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01 Km;
- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 01 Km được tính là 01 Km.

4. Đơn vị tính cước: Đơn vị tính cước là đồng/tấn.kilômét (đồng/tấn.Km)

5. Phân loại hàng hóa để tính cước:

- Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.
- Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống, trừ ống nước,...).
- Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).
- Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.
- Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

6. Loại đường để tính cước:

Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo bảng phân cấp loại đường:

- Đối với đường quốc lộ theo Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04/4/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ năm 2011.

- Đường do địa phương quản lý theo Quyết định số 1308/QĐ-UBND ngày 08/7/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phân loại đường bộ thuộc tỉnh quản lý để tính cước vận tải đường bộ năm 2013.

7. Các chi phí khác:

- Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá: Những hàng hoá (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu, dụng cụ.

- Phí đường, cầu, phà: Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo mức giá quy định của Nhà nước.

Điều 3. Biểu cước vận tải hàng hóa bằng ô tô:

1. Đơn giá cước trong biểu dưới đây là mức cước cơ bản áp dụng với hàng bậc 1:

Đơn vị tính: đồng/tấn.Km

Cự ly (Km)	Đơn giá cước đường loại 1	Đơn giá cước đường loại 2	Đơn giá cước đường loại 3	Đơn giá cước đường loại 4	Đơn giá cước đường loại 5	Đơn giá cước đường loại 6
1	10.906	12.978	19.078	27.663	40.111	48.133
2	6.037	7.185	10.561	15.314	22.205	26.646
3	4.343	5.168	7.597	11.016	15.973	19.168
4	3.554	4.229	6.216	9.014	13.070	15.684
5	3.116	3.708	5.451	7.904	11.461	13.753
6	2.816	3.351	4.925	7.142	10.355	12.426
7	2.596	3.090	4.542	6.585	9.549	11.458
8	2.425	2.885	4.242	6.150	8.918	10.702
9	2.285	2.719	3.996	5.795	8.402	10.083
10	2.170	2.582	3.796	5.504	7.980	9.577
11	2.071	2.464	3.622	5.252	7.616	9.139
12	1.978	2.354	3.461	5.018	7.276	8.731
13	1.885	2.243	3.297	4.781	6.932	8.319
14	1.799	2.141	3.147	4.563	6.617	7.940
15	1.720	2.047	3.009	4.363	6.326	7.591
16	1.648	1.961	2.882	4.179	6.060	7.272
17	1.596	1.900	2.793	4.049	5.872	7.046

18	1.556	1.852	2.723	3.948	5.724	6.869
19	1.511	1.798	2.643	3.832	5.556	6.668
20	1.461	1.738	2.555	3.705	5.372	6.447
21	1.402	1.668	2.452	3.555	5.155	6.186
22	1.348	1.604	2.358	3.420	4.959	5.950
23	1.299	1.546	2.273	3.295	4.778	5.734
24	1.256	1.494	2.197	3.185	4.619	5.542
25	1.216	1.447	2.127	3.084	4.471	5.366
26	1.177	1.400	2.059	2.985	4.328	5.194
27	1.138	1.354	1.990	2.886	4.185	5.022
28	1.099	1.308	1.922	2.787	4.041	4.850
29	1.061	1.263	1.856	2.691	3.902	4.683
30	1.029	1.224	1.799	2.609	3.783	4.540
31-35	998	1.187	1.745	2.530	3.669	4.403
36-40	970	1.154	1.696	2.460	3.566	4.280
41-45	949	1.129	1.659	2.406	3.489	4.186
46-50	928	1.105	1.624	2.355	3.415	4.098
51-55	912	1.085	1.595	2.313	3.354	4.024
56-60	896	1.066	1.568	2.273	3.296	3.955
61-70	882	1.049	1.542	2.237	3.243	3.892
71-80	871	1.036	1.523	2.208	3.202	3.842
81-90	861	1.024	1.505	2.183	3.165	3.798
91-100	853	1.015	1.492	2.163	3.136	3.764
Từ 101 trở đi	847	1.008	1.482	2.149	3.116	3.739

Cước vận tải hàng hóa bằng ô tô theo bảng trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng

2. Đơn giá cước cơ bản hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được nhân với hệ số đối với đơn giá cước của hàng bậc 1 như sau:

- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng đơn giá cước hàng bậc 1 x 1,05.

- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng đơn giá cước hàng bậc 1 x 1,15.

- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng đơn giá cước hàng bậc 1 x 1,25.

Điều 4. Phương pháp tính cước:

1. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

- Khi vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ: Vận chuyển 10 Tấn hàng bậc 1, cự ly 20km, trên đường loại 1. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 20Km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 1.461 đồng/Tấn.Km. Giá cước vận chuyển cơ bản là: $1.461 \text{ đồng/Tấn.Km} \times 20 \text{ Km} \times 10 \text{ Tấn} = 292.200 \text{ đồng}$;

- Khi vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ: Vận chuyển 10 Tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 50km (trong đó: 20Km đường loại 1; 20Km đường loại 3; 10 Km đường loại 5). Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50Km, hàng bậc 1, đường loại 1 để tính giá cước cho 20 Km đường loại 1:

$$928 \text{ đồng/Tấn.Km} \times 20 \text{ Km} \times 10 \text{ Tấn} = 185.600 \text{ đồng.}$$

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50Km, hàng bậc 1, đường loại 3 để tính giá cước cho 20 Km đường loại 3:

$$1.624 \text{ đồng/Tấn.Km} \times 20 \text{ Km} \times 10 \text{ Tấn} = 324.800 \text{ đồng.}$$

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50Km, hàng bậc 1, đường loại 5 để tính giá cước cho 10 Km đường loại 5:

$$3.415 \text{ đồng/Tấn.Km} \times 10 \text{ Km} \times 10 \text{ Tấn} = 341.500 \text{ đồng.}$$

Tổng cộng giá cước vận chuyển cơ bản toàn chặng là:

$$185.600 \text{ đồng} + 324.800 \text{ đồng} + 341.500 \text{ đồng} = 851.900 \text{ đồng.}$$

2. Các trường hợp được cộng thêm giá cước so với mức cước cơ bản:

a) Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: giá cước vận chuyển tính như sau:

- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện;

- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện;

- Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

b) Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận tải được cộng thêm 20% mức giá cước cơ bản.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Khi giá cả các loại vật tư, nhiên liệu; chính sách tiền lương liên quan đến giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô thay đổi làm giá cước thay đổi (tăng hoặc giảm) từ 15% trở lên, Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính có trách nhiệm tính toán và trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Trọng Hải